

## CHA ÔNG TA VỚI VIỆC BẢO VỆ

# Di sản Văn hoá

*BÙI XUÂN ĐÌNH\**

Khái niệm "Di sản văn hoá", gồm văn hoá vật thể và phi vật thể, mới được dùng trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây. Xưa kia, đối với bộ phận vật thể, chúng ta thường gọi chung là các công trình kiến trúc, tôn giáo gồm các đình chùa, đền miếu, lăng tẩm cùng các di vật trong đó. Đây là nơi thờ cúng tôn nghiêm, thể hiện uy quyền của thần

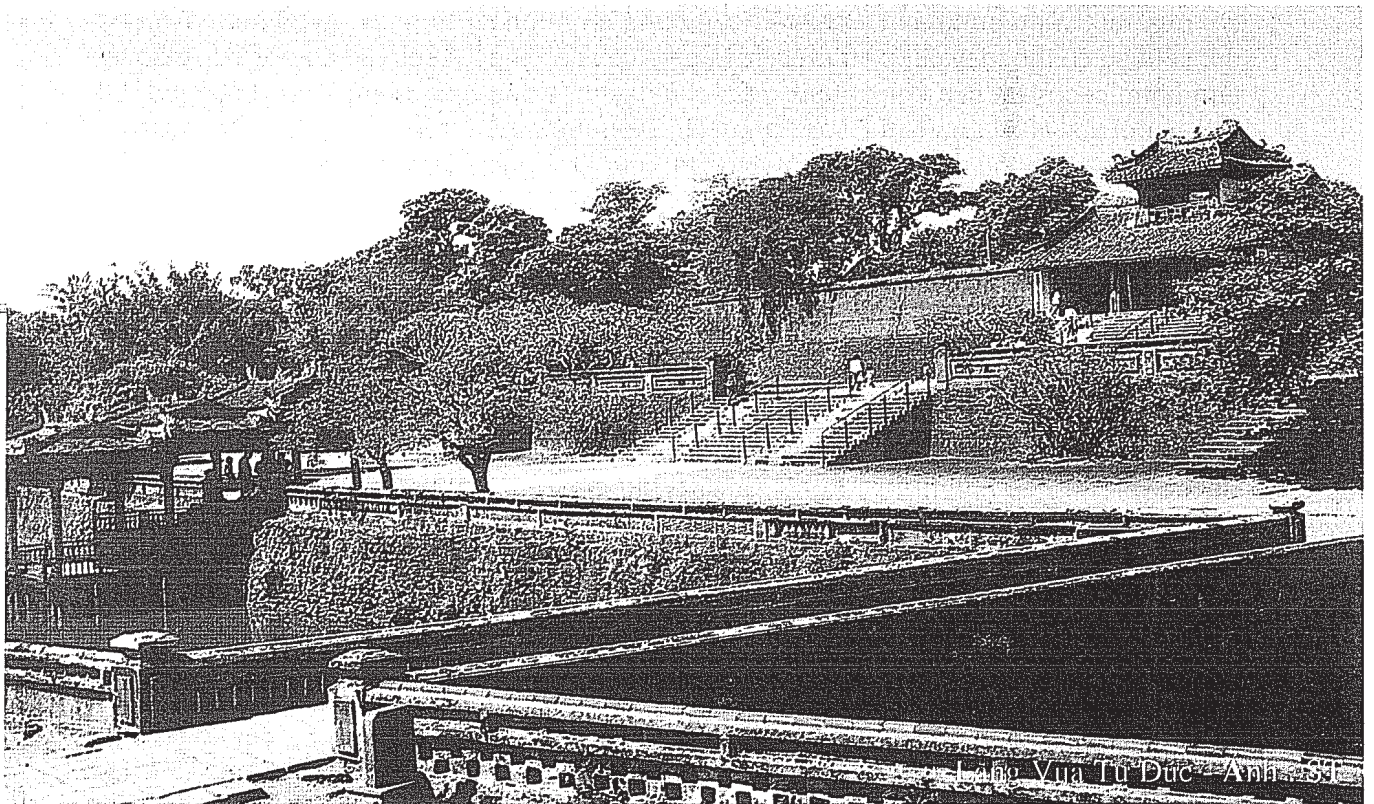
thánh, của nhà vua, của cộng đồng làng xã, được xây dựng với công sức đóng góp của toàn dân, thể hiện tài năng, óc thẩm mỹ, tâm linh, tình cảm và cả niềm tin, ước vọng của các vương triều và nhân dân các cộng đồng làng xã. Chính vì vậy, các công trình kiến trúc, tôn giáo này được các triều vua và nhân dân các làng xã hết sức chăm lo bảo vệ, giữ gìn.

1. Các quy định của Nhà nước

Đáng tiếc là, trong hàng nghìn trang sử nước nhà chép từ thời Lý đến hết thời Hồ, chỉ thu được ít dòng thông tin về việc bảo vệ các di sản văn hoá như sau:

- Năm Đinh Mão niên hiệu Thuận Thiên đời Lý Thái Tổ (1027), xuống chiếu chép kinh Tam Tạng để lưu giữ. Gần 10 năm sau (1036), lại xuống chiếu chép kinh Đại Tạng cất ở kho Trùng Hưng(1).

- Năm Mậu Thìn niên hiệu



\* TS. Viện Dân tộc học VN

Quảng Hựu đời Lý Nhân Tông (1088), định các chùa làm 3 hạng: Đại, trung, tiểu danh lam, cho quan văn chức cao, giữ chức đề cử (quản lý ruộng đất và các tài sản trong chùa)(2). Bản chất của các quy định này là chính sách ưu ái của Nhà nước đối với Phật giáo - trong suốt 2 triều đại Lý - Trần, song khi các loại kinh Phật, các chùa chiền là những bộ phận của văn hóa vật thể thì có thể coi đây là những biện pháp đầu tiên của nhà nước Đại Việt trong việc bảo vệ di sản văn hóa dân tộc.

Cho đến thời hậu Lê, lần đầu tiên, các quy định về việc bảo vệ các di sản văn hoá vật thể mới được ghi chép thành một số điều trong Quốc triều hình luật, ngoài ra còn ghi ở một số trang của chính sử. Song, chỉ qua một vài điều khoản đó, ta cũng có thể thấy được tầm nhìn, cách làm của cha ông ta đối với việc bảo vệ di sản văn hoá dân tộc.

Trước hết, là các quy định nhằm bảo vệ an toàn cho các di tích vốn là các lăng mộ của vương triều:

- Điều 597 xử trảm (chém) những kẻ đào trộm lăng tẩm các bậc đế vương đời trước, lăng mộ của các hoàng hậu, hoàng phi; xử nhẹ hơn (trên hai bậc) với các hành vi đào trộm lăng mộ của các bậc danh thần, các hiếu tử (những người con trai có hiếu với cha mẹ được nhà nước công nhận), các nghĩa phu (người chồng có nghĩa), các tiết phụ (người vợ thủy chung thờ chồng).

- Điều 598 xử tội đồ khảo

định (làm lao dịch trong quân đội) người phá hủy những đàn tế lớn (như đàn tế Giao, tế Xã), nếu phá tường và cửa đàn thì xử giảm một bậc.

- Điều 599 quy định phá hủy đền thờ các bậc đế vương đời trước thì bị xử đồ chúng điền binh (làm lao dịch trong các đồn điền của quân đội); phá hủy bia, voi ngựa đá thì xử nhẹ hơn một bậc; phá hủy đền hay bia của các bậc danh thần, hiếu tử, nghĩa phu, tiết phụ thì đánh 70 trượng, biếm 3 tư; phá nhà thờ hay bia của người khác bị đánh 60 trượng, biếm 2 tư; phá nhà thờ hay bia của quan từ tam phẩm trở lên thì tăng mức phạt dần lên mỗi phẩm của viên quan một bậc, lại còn phải nộp tiền tạ lạy, tùy theo nặng nhẹ.

Nhà nước quân chủ chuyên chế cũng chú trọng đến việc bảo vệ các đền thờ thần, các chùa quán trong các làng xã. Điều 600 xử biếm (3) người nào tự ý phá hủy đền thờ các bậc linh thánh có tượng thờ, hoặc tự ý đúc tượng mới cho các đền. Điều 631, đề ra mức hình phạt đánh 60 trượng, biếm 2 tư người nào phá hoại chùa quán, đập vỡ bia, tiêu huỷ di vật, chặt cây cối trong di tích, lại phải sửa chữa, đền trả những đồ bị mất hoặc bị huỷ hoại; các quan sở tại phải trình bắt kẻ phá hoại lên trên để trị tội. Trong 44 điều giáo hóa được ban bố vào năm đầu niên hiệu Cảnh Trị (1663), có điều quy định bảo vệ các công trình thờ tự "Các nơi lăng miếu từ mộ không được

xâm phạm phá hủy" (4).

Việc chống trộm cắp trong các di tích cũng được luật pháp thời hậu Lê đề ra. Điều 431 áp dụng hình phạt xử chém kẻ ăn trộm đồ thờ, tượng thánh, áo mũ thờ trong lăng miếu; người giám thủ (trông giữ di tích) không biết việc mất trộm đó thì phải tội biếm hay tội đồ; nếu không chăm nom, bảo quản cẩn thận để đồ thờ hư nát thì xử tội đồ hay tội lưu (đi đày) và phải bồi thường bằng 3 lần giá trị các đồ ấy. Điều 432, 433 xử tội lưu kẻ trộm cắp đồ cúng thần, phạt trong đền chùa, trộm và phá tượng thần trong quán (của Đạo giáo), bắt đền tiền bằng 3 lần mức tổn hại và nộp vào kho của chùa, quán; nếu chính các sư ni, đạo sĩ trông coi chùa quán ăn trộm, phá tượng thì xử nặng thêm một bậc; kẻ nào ăn trộm tượng để đem đi "cung tiến" vào chùa quán khác thì xử biếm 3 tư. Luật thời Lê cũng xử phạt các hành vi làm hư hại hoặc làm "biến dạng" các cổ vật trong các công trình thờ cúng (do chủ ý hoặc vô ý khi tu sửa). Trong 10 điều giáo hoá ban bố vào tháng 8 năm Vĩnh Thịnh 16 (1720), có điều thứ 6 quy định "Các cảnh già lam và chùa chiền không ai được tự ý sáng tạo, tô tượng, đúc chuông" (5).

Dưới thời Nguyễn, trong bộ Luật Gia Long (năm 1812) cũng có một số điều khoản tương tự như trên. Năm Bính Tý niên hiệu Gia Long (1816), định điều cấm về sơn lăng: phải dựng cột đá làm giới hạn, trong mốc giới không được chặt cây,



đào đất lấy đá lấy củi, chăn trâu bò, đặt lò đốt than, phóng lửa đốt rừng; bốn bề xung quanh không được tự tiện vào trồng trọt; địa phận các xã hộ làng, người xã khác không được đến để mộ; cách làng 5 trượng; quan viên đi qua phải ngả lưng xuống ngựa (6). Tháng 9 năm Mậu Dần (1818), ban bố quy định 20 điều về kinh thành, trong đó có nhiều điều liên quan đến việc bảo vệ Thái miếu và các đền miếu khác.

Một loại hiện vật quý giá trong các di tích được nhà nước quan tâm bảo vệ là sắc phong - văn bản có dấu của nhà vua công nhận việc thờ thần ở các làng xã. Kể ăn trộm sắc phong phải chịu hình phạt nặng hơn kẻ ăn trộm bình thường. Không những vậy, một chỉ dụ ban bố vào tháng 10 năm Tự Đức thứ 6 (1853) quy định làng nào bị mất sắc phong thì người giữ sắc cùng lý trưởng xã đó bị đánh trượng và sắc phong bị mất chỉ được cấp lại một lần (7).

Gắn với sắc phong trong các di tích là các vị thần được thờ. Nhiều người đã biết, sự tích các vị thần được "văn bản hóa" lần đầu vào thời Trần, qua các tác phẩm Việt điện u linh và Lĩnh Nam chích quái. Thời Lê sơ, Nguyễn Cổ soạn thần tích Hùng Vương (1470), Lê Tung soạn thần tích về Cao Sơn (1510). Sau đó, hệ thống thần phả được biên soạn tập trung với ngòi bút của Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính (1572) và Quản giám bách thần Nguyễn Hiền (khoảng niên

hiệu Vĩnh Hựu 1735 - 1740). Trên tầm nhà nước, việc chỉ đạo kê khai thần tích để phong sắc được thực hiện lần đầu tiên vào năm Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh (1715). Việc này được tiếp tục vào thời Nguyễn (các năm 1804, 1810, 1814) và đến đời Vua Tự Đức (1848 - 1883) có cả một "trung tâm" sao thần tích, thần phả ở làng Bằng Đẳng, huyện Bạch Hạc, nay thuộc huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (8).

Nhà nước quân chủ chuyên chế cũng quan tâm đến việc sưu tầm, cất giữ các sách cũ. Có hai sự kiện đáng chú ý được sử cũ ghi lại: một là, tháng 3 năm Đinh Hợi (1467), Vua Lê Thánh Tông hạ lệnh tìm di tập thơ và văn của Nguyễn Trãi. Sử cũ chép, khi Nguyễn Trãi bị giết (năm 1442), "di thảo của ông phần nhiều bị mất mát, chỉ còn sót lại được chút ít, nhà vua xem đến, đặc biệt khen ngợi, cho nên hạ lệnh sưu tầm" (9). Có lẽ nhờ lệnh này mà đến nay, chúng ta còn được đọc những tác phẩm nổi tiếng của danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi, như Dư địa chí, Quân trung từ mệnh tập và các tập thơ của ông. Sự kiện thứ 2, vào tháng 3 năm Tân Mùi đời Gia Long (1811), xuống chiếu cho các địa phương tìm và dâng nộp các sách cũ có ghi các điển tích về các thời. Sử cũ ghi nhận "Từ đây, những sách cũ cất ở nhà dân dần dần đem ra" (10). Tháng 2 năm Mậu Dần (1818), người trấn Kinh Bắc giao nộp một chiếc ấn cổ, mặt ấn có khắc

4 chữ "Lục Ngạn huyện ấn", sau lưng khắc chữ "Cảnh Trị nguyên niên tạo" (làm vào năm đầu niên hiệu Cảnh Trị - 1663). Các quan Bắc Thành nộp ấn về kinh đô. Vua Gia Long thấy đây là chiếc ấn cổ, quý bèn sai cất đi (11).

Thời hậu Lê có quy định cấp cho một số xã (gồm cả dân và ruộng) bảo vệ các đền miếu đặc biệt quan trọng và phục vụ việc thờ cúng tại các di tích này. Dân của những xã này được gọi là dân tạo lệ hay thủ lệ. Thời Nguyễn, các đền miếu thuộc tầm cỡ quốc gia được cấp một số dân phu (là người của làng xã có đền miếu đó) trông coi, bảo vệ. Theo quy định vào tháng 11 năm Gia Long 2 (1803) thì miếu Đình Tiên Hoàng (ở xã Yên Trường Thượng, huyện Gia Viễn) lấy 40 người, miếu Lê Đại Hành (xã Trung Lập, huyện Thụy Nguyên, trấn Thanh Hoa, 50 người), miếu các vua Trần ở Tức Mặc huyện Mỹ Lộc, trấn Sơn Nam Hạ, 43 người), miếu Hùng Vương (xã Hy Sơn, huyện Sơn Vi, trấn Sơn Tây, 52 người), miếu các vua triều Lý (xã Đình Bảng, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, 243 người), miếu Thục An Dương Vương, xã Cổ Loa, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, 79 người), miếu Lê Thái Tổ (xã Na Lữ, huyện Thạch Lâm, trấn Cao Bằng, 56 người). Cả thời Lê và thời Nguyễn, những vị công thần sau khi chết được lập đền thờ, được cấp ruộng và dân phu để phụng sự việc thờ cúng này, gọi là tự điền và tự dân. Xin

nêu hai ví dụ tiêu biểu : thời Lê, Nguyễn Quý Đức (người làng Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội) đỗ Thám hoa năm 1676, làm quan đến Tham tụng (Tể tướng) cùng con là Hoàng giáp Nguyễn Quý Ân (đỗ năm 1715), cháu là Nguyễn Quý Kính có công lớn với triều đình Lê - Trịnh, đều được phong làm Phúc thần, được cấp hàng trăm mẫu tự điền để làng Đại Mỗ và nhiều làng xã thờ. Thời Nguyễn, Thái úy Quốc công Võ Tánh - người có công giúp dập Nguyễn Ánh - Gia Long nên con là Võ Khánh được cấp tự dân 200 người, tự điền 300 mẫu để lo việc thờ phụng. Nhà thờ của các bậc công thần này nhờ đó được bảo vệ, giữ gìn qua các thời, là nguồn sử liệu quý đối với chúng ta hôm nay. Nhiều người về sau được suy tôn là danh nhân văn hóa thì nhà thờ họ đó trở thành các di tích lịch sử văn hóa có giá trị (nhà thờ các ông Quý Đức - Quý Ân - Quý Kính cũng là nhà thờ họ Nguyễn Quý làng Đại Mỗ nay vẫn còn, được xếp hạng là Di tích lịch sử văn hóa).

Các quy định của nhà nước trên đây được tuân thủ nghiêm túc. Trên thực tế, các lăng tẩm đền miếu của vương triều được bảo vệ rất cẩn thận bằng quân đội của triều đình nên đã ngăn ngừa được các hành vi xâm phạm. Đáng tiếc là sử cũ không ghi lại một tư liệu nào về việc trừng trị những kẻ xâm phạm di tích, làm sai lệch diện mạo bên ngoài cũng như việc thờ cúng bên trong. Song, có một tình tiết

khá thú vị được sử cũ ghi lại. Đó là vụ án khai man thần sắc được đưa ra xét xử vào năm Tân Mùi đời Gia Long (1811). Vào tháng 2 năm Gia Long 3 (1804), các quan ở Bắc Thành tâu xin phong tặng cho thần thiêng các địa phương; sai các làng xã xét hỏi rõ linh tích, phạm vị nào có công đức với dân, các triều vua đã phong tặng thì làm danh sách tâu lên để xin phong tiếp. Vua Gia Long sai Nguyễn Gia Cát (đỗ tiến sĩ năm 1787) bàn tâu về việc kê khai này. Gia Cát uỷ cho Thiêm sự Vũ Quý Dĩnh trực tiếp chỉ đạo việc kê khai; sai con là Nguyễn Dực và em vợ là Công sĩ Tô Văn Dậu phụ giúp. Song, lợi dụng cương vị được giao, Vũ Quý Dĩnh làm bản khai giả và sắc giả, phong cho cả ông bà, bố mẹ mình làm phúc thần để được cấp sắc mới. Bọn Nguyễn Dực cũng dựa theo đó làm các sắc giả và khai man văn bản về các vị thần, khiến cho việc phong sắc mới cho các vị thần bị nhầm lẫn, man trá, đảo lộn rất nhiều. Mãi đến năm Tân Mùi (1811), vụ việc trên đây mới bị phát giác. Các quan ở Bắc Thành phát hiện được có đến hơn 560 đạo sắc bị làm giả để phong cho các "man thần". Vua Gia Long nghe lời tâu nổi giận, sai đình thần xét lại.

Điều đáng lưu ý của vụ việc là trong số các "man thần" kể trên, có cả Hoàng Ngũ Phúc - đại tướng đã dẫn quân Lê - Trịnh vượt sông Gianh để đánh quân chúa Nguyễn ở Đàng Trong vào năm Giáp Ngọ - 1774,

bị chết trên đường trở về Đàng Ngoài, đã được nhiều làng xã lập đền thờ. Đặng Trần Thường - một trong những "tâm phúc", có công lớn giúp Nguyễn Ánh - Gia Long gây dựng cơ đồ, khi còn giữ chức Phó Tổng trấn Bắc Thành, tuy biết việc thờ này nhưng vẫn "cho qua" và cho liệt vào điển thờ. Đến đây, bọn Nguyễn Gia Cát cứ theo đó mà làm bản tâu xin gia tặng Hoàng Ngũ Phúc làm "Thanh danh văn võ thánh thần đại vương"!

Khi việc khai man và khai nhảm thần để xin cấp sắc phong trên đây bị phát giác, Đặng Trần Thường sợ hãi xin chịu tội. Vua Gia Long cả giận nói: "Phong trật cho bách thần là điển lễ lớn của Nhà nước, bọn Cát gian trá, dối người, khinh thần, không tội nào lớn bằng", rồi giao cho đình thần nghị xét. Có quan đề nghị cách chức Đặng Trần Thường và xử tử Nguyễn Gia Cát, song Lê Bá Phẩm lại tâu rằng, Thường và Cát mắc tội như nhau, cùng một tội mà hình phạt khác nhau là không đúng luật, vậy nên cả 2 người đều phải chịu tội chết. Án được dâng lên, Vua Gia Long lại sai xét lại, nhưng các quan mỗi người một ý, không quyết được, lại trình lên vua. Cuối cùng, vua theo lời của Lê Bá Phẩm : Vũ Quý Dĩnh bị xử trảm quyết (chém ngay, không xét lại), Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát cùng bị trảm giam hậu (bị tội chém, nhưng được giam để xét lại án "thu thẩm" vào mùa thu năm sau, (đến tháng 7 năm Quý Dậu - 1813, hai người mới được tha, nhưng bị xóa quan tịch). Nguyễn Dậu bị tội đồ (đi làm lao dịch),



những người khác có liên quan bị giáng phạt khác nhau. Vua lệnh cho thu hết các "man sắc" về . Đây là vụ án "khai man thần thánh" duy nhất dưới thời quân chủ chuyên chế.

## 2. Làng xã và việc bảo vệ di sản văn hoá

Di sản văn hóa vật thể trong các làng xã rất phong phú, gồm các đình chùa, đền miếu, văn chỉ, nhà thờ các dòng họ, nhà thờ và lăng mộ các danh nhân. Đây là nơi thờ cúng thiêng liêng của từng cộng đồng cư dân, là những công trình lớn được xây dựng với sự đóng góp, gửi gắm niềm tin, thậm chí là niềm tự hào của các thế hệ dân làng- trong trường hợp di tích đó có giá trị kiến trúc nghệ thuật độc đáo hoặc thờ một vị danh nhân là người làng. Vì thế, chúng được bảo vệ nghiêm ngặt, giữ gìn chu đáo.

Trước hết, các đình chùa đền miếu là nơi linh thiêng, có nhiều di vật giá trị nên làng xã đã đề ra các quy định được ghi trong hương ước nhằm ngăn ngừa và xử phạt (thường nặng hơn so với các vi phạm thường) đối với các hành vi xâm phạm đến di tích như chặt cây cối, làm mất vệ sinh, gây mất trật tự trong khu vực di tích, lấy trộm cổ vật trong di tích... Các di vật quý được giữ gìn rất bí mật và cẩn thận, chẳng hạn, sắc phong chỉ có thủ từ và một số kỹ mục, chức dịch biết nơi cất giữ. Mỗi năm, trước dịp hội làng hay lễ tiệc chính, các đạo sắc được kiểm tra lại và đem ra phơi cho khỏi bụi mốc, ẩm, rách, rồi cất vào ống sắc, hòm sắc cẩn thận.

Thứ hai, chọn lọc cẩn thận người trông giữ. Các thủ từ (trông giữ đình, đền, miếu), thủ tự (trông giữ chùa) ngoài

tiêu chuẩn "song toàn" còn phải là người đứng đắn, trung thực, phúc hậu, có uy tín, được dân làng bầu ra. Thủ từ hàng ngày phải trông coi đình đền, các di vật bên trong. Các làng đều cấp ruộng đình chùa cho thủ từ, thủ tự để họ yên tâm "phụng sự nhà Thánh, Phật". Ở một số làng còn có lệ, người làm cai đám (chịu trách nhiệm lo việc tế lễ trong kỳ hội của năm) ngay sau khi nhận chức phải rước đồ thờ về tại nhà mình, trông giữ cẩn thận đến kỳ hội (hoặc kỳ tiệc lệ) năm sau mới rước ra đình để làng mở hội. Người có trách nhiệm mà để hư hỏng di tích, mất mát đồ vật thì bị dân làng lên án và bãi chức.

Thứ ba, quy định trách nhiệm của tuần phiên - lực lượng đảm nhiệm việc an ninh của làng trong việc bảo vệ đình chùa, đền miếu. Trong nhiệm vụ chung phải trông coi "nội hương ấp, ngoại đồng điền", phiên tuần phải đặc biệt chú ý đến các công trình tín ngưỡng này, nếu để hư hỏng, mất mát gì họ không chỉ phải chịu giá đền mà còn bị phạt nặng.

Thứ tư, giáo dục ý thức bảo vệ đình chùa đền miếu cho toàn thể dân làng, bắt đầu từ gia đình, dòng họ. Các bậc ông bà, cha mẹ xưa đều luôn nhắc nhở cháu con phải có ý thức tôn kính thần thánh, cả khi đi qua đình chùa, đền miếu. Người xưa luôn quan niệm, không chỉ đình chùa, đền miếu mà cả những di vật trong đó đều là của thánh thần, có "tính thiêng", nếu để hư hỏng, mất mát, làm hủy hoại hoặc lấy trộm thì không chỉ "phải tội" với thần linh mà còn bị thần linh trừng phạt bằng cách gây ốm đau, bệnh tật

hoặc làm ăn sa sút, gây bất hoà trong gia đình... Nhiều người trốn lấy một đồ vật gì trong đình chùa đền miếu về nhà, sau đó phải bí mật mang trả lại ngay, nhất là khi bị "sự cổ" về sức khoẻ, làm ăn, quan hệ v. v... Chính vì thế, xưa kia, dân làng, từ già đến trẻ đều có ý thức bảo vệ đình chùa, đền miếu, làm cho các di tích này luôn mang tính thiêng liêng, huyền bí, không ai dám xâm phạm. Nhờ đó ở làng quê thường còn giữ lại được nhiều công trình cùng các di vật có giá trị cho đến ngày nay./.

*B.X.Đ*

### **Chú thích :**

- (1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb. KHXH, 1983, tr.251, 265.
- (2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 295.
- (3) Biếm : giáng chức, trật hoặc tước của quan lại. Chưa rõ dân thường vi phạm thì bị xử lý ra sao.
- (4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1968, tr. 297.
- (5) Ngô Cao Lãng - *Lịch triều tạp kỷ*, tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 323.
- (6) *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 938.
- (7) *Đại Nam thực lục*, tập .... Nxb. KHXH, Hà Nội, 19....., tr.
- (8) Xem thêm Đình Khắc Thuần - "*Vai trò của tư liệu Hán Nôm đối với các di tích và danh lam thắng cảnh ở Việt Nam*", tạp chí Di sản Văn hóa, số 1/2003, tr. 62.
- (9) *Việt sử thông giám cương mục*, tập I, tr. 1031.
- (10), (4) *Đại Nam thực lục*, tập I,, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 816 - 817, 968.
- (11) *Đại Nam thực lục*, Sđd, tr. 574, 591. *Đại Nam thực lục*, sđd, tr. 815 - 816.